

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 32/2021/DS-PT

Ngày 21 - 7 - 2021

“V/v Tranh chấp về quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hà.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phấn

Ông Ngô Sỹ Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 38/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Công K, sinh năm 1960; địa chỉ: Đội 29, Xí nghiệp Chè L, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn:

+ Ông Chu Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Đội 29, Xí nghiệp Chè L, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Đội 29, Xí nghiệp Chè L, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

+ Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1976; địa chỉ: Đội 29, Xí nghiệp Chè L, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị D (vợ của ông K), sinh năm 1961; địa chỉ: Đội 29, Xí nghiệp Chè L, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị H (vợ của ông M), sinh năm 1980; địa chỉ: Đội 29, Xí nghiệp Chè L, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Phan Thị T (vợ của ông T), sinh năm 1965; địa chỉ: Đội 29, Xí nghiệp Chè L, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

+ Chị Phạm Thị H (vợ của anh H), sinh năm 1974; địa chỉ: Đội 29, Xí nghiệp Chè L, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

+ Công ty C; địa chỉ: Số 376, Đường N, xã Ng, thành phố V, tỉnh Nghệ An; người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Viết L, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hữu Lg, sinh năm 1970, chức vụ: Giám đốc Xí nghiệp C, có mặt tại phiên tòa; tham gia phiên tòa còn có chị Phạm Thanh H - Đội trưởng Đội 29, Xí nghiệp C.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Công K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Trần Công K trình bày: Năm 2008, vợ chồng ông K nhận chuyển nhượng của bà Cao Thị H thửa đất lâm nghiệp số 172, tờ bản đồ số 1 tại K, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An với diện tích 05 ha, trên đất nhận chuyển nhượng có một số cây bụi tự nhiên. Việc chuyển nhượng có làm văn bản với tiêu đề “Giấy chuyển nhượng” đề ngày 09 tháng 12 năm 2008, được Ủy ban nhân dân xã Long Sơn xác nhận ngày 26 tháng 12 năm 2008. Khi chuyển nhượng, các bên có đến thực địa giao nhận đất, chỉ rõ ranh giới, mốc giới và vị trí tiếp giáp nhưng không tiến hành đo đạc diện tích thực tế phần đất chuyển nhượng. Sau khi nhận đất, gia đình ông K tiến hành phát cây bụi để canh tác thì ông Chu Văn T, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn M lấn chiếm đất của vợ chồng ông K và nhổ các cây mà ông K trồng trên đất; việc tranh chấp đất được Ủy ban nhân dân xã Long Sơn hòa giải nhưng không thành. Vì vậy, ông K khởi kiện đề nghị Tòa án buộc các bị đơn trả lại cho gia đình ông phần đất đã lấn chiếm có diện tích: Ông T là 1,7 ha; anh M là 0,8 ha; anh H là 0,5 ha tại đồi trọc, vùng khe cái. Đối với các thiệt hại về cây trồng, ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị D là vợ ông Trần Công K trình bày: Thống nhất về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, sự việc tranh chấp và yêu cầu các bị đơn trả lại phần đất đã lấn chiếm của gia đình bà D.

Theo bị đơn anh Nguyễn Văn H, ông Chu Văn T và anh Nguyễn Văn M đều trình bày: Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là vợ chồng anh H, anh M, ông T được Công ty C giao khoán vào năm 2002. Khi nhận khoán, trên đất đã có cây chè do Xí nghiệp Chè Long Sơn trồng trước đó, sau này, các gia đình có trồng thêm cây chè, cây keo trên đất và sử dụng đất ổn định cho đến nay. Tại thời điểm nhận khoán, phía nam phần đất nhận khoán của các gia đình tiếp giáp với thửa đất số 172 của ông Trần Văn Đ, ranh giới giữa các thửa đất là khe nước cạn. Cuối năm 2008, ông Đ đổi thửa đất 172 đó cho gia đình bà Cao Thị H, sau khi nhận thửa đất số 172, ngày 31 tháng 11 năm 2008, con trai của bà H là anh Nguyễn Công Đ và ba gia đình nhận đất khoán của Công ty C có thống nhất với nhau về việc sử dụng lòng khe, cho phép gia đình bà H được đắp đập ngang khe để giữ nước, tăng độ ẩm cho đất. Các bên thỏa thuận: “Sau khi đắp đập, nước khe dâng đến đâu thì gia đình bà H được sử dụng đất đến đó nhưng tối đa là 14

mét tính từ mép khe lên phía đỉnh đồi”. Sau này, ông K mua đất của bà H và đắp đập ngang khe rồi sử dụng phần đất sát khe nước để trồng cây nên xảy ra tranh chấp. Nay, ông K yêu cầu gia đình anh H trả lại 0,5 ha; yêu cầu gia đình anh M trả lại 0,8 ha đất, ông T 1,7 ha là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H, bà Phan Thị T và chị Phạm Thị H thống nhất với trình bày của anh Nguyễn Văn H, ông Chu Văn T và anh Nguyễn Văn M.

Theo ông Trần Văn Lg - người đại diện của Công ty C trình bày: Phần đất tranh chấp giữa ông Trần Công K và ba bị đơn trong vụ án là của Công ty C. Từ năm 2002 đến năm 2005, Công ty giao khoán đất cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn M và ông Chu Văn T sử dụng. Phần đất mà ba hộ này được giao có một mặt tiếp giáp với đất lâm nghiệp của hộ ông Trần Văn Đ, ranh giới là một khe nhỏ. Quá trình quản lý đất từ trước đến nay, lòng khe này không có thay đổi và cũng không xảy ra tranh chấp với hộ ông Đ. Sau đó, hộ ông Đ và hộ bà Cao Thị H đã thỏa thuận đổi vị trí đất cho nhau nên. Ngày 31 tháng 12 năm 2008, anh H, anh M và ông T với gia đình bà H (anh Đ) có Đợt 29 là ông Đ lập biên bản thỏa thuận với nội dung cho phép hộ bà H đắp đập ngăn khe để lấy nước giữ ẩm cho cây trồng, nếu nước dâng đến đâu thì hộ bà H được sử dụng đến đó nhưng không quá 14 mét tính từ lòng khe lên đồi. Khi ông K mua lại đất bà H, tiến hành đắp đập, dâng nước, trồng cây thì có xảy ra tranh chấp. Sự việc đã được Xí nghiệp chè, UBND xã L hòa giải nhưng không thành. Việc vợ chồng ông K khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh H, vợ chồng anh M, vợ chồng ông T trả lại phần đất đã lấn chiếm của ông K là không có cơ sở bởi vì phần đất đất này là đất của Công ty đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K.

Người làm chứng bà Cao Thị H trình bày: Năm 2008, bà H có chuyển nhượng cho ông Trần Công K một thửa đất lâm nghiệp tại K, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An. Khi chuyển nhượng, các bên có làm giấy viết tay ghi thửa đất chuyển nhượng là thửa đất số 172, tờ bản đồ số 01 với diện tích 05 ha, các bên vào thực địa giao nhận đất và chỉ ranh giới, vị trí tiếp giáp của phần đất chuyển nhượng như sau: Một mặt tiếp giáp với đất của ông Trần Văn Đ, một mặt tiếp giáp đường giao thông, hai mặt còn lại tiếp giáp đất của Xí nghiệp C. Trong hai mặt tiếp giáp với đất của Xí nghiệp C có một mặt được phân định bởi một khe nước tự nhiên. Đất của gia đình bà chuyển nhượng cho ông K có nguồn gốc do gia đình bà H đổi đất cho ông Đ năm 2008.

Người làm chứng ông Trần Văn Đ trình bày: Phần đất hiện nay ông Trần Công K đang sử dụng có nguồn gốc vào năm 1993, ông Đ được cấp thửa đất số 172, tờ bản đồ số 1. Trong quá trình sử dụng đất, giữa gia đình ông Đ và gia đình bà H có xảy ra tranh chấp, tiến hành hòa giải thì các bên thống nhất đổi đất cho nhau theo biên bản hòa giải thành ngày 12 tháng 11 năm 2008, ranh giới giữa đất của bà H (sau khi đã đổi) với đất của xí nghiệp chè là khe nước tự nhiên. Ông Đ cho rằng việc ông K khởi kiện ba hộ dân lấn đất là không đúng vì ranh

giới thửa đất số 172 với đất của xí nghiệp chè đã được xác định bởi khe nước tự nhiên từ khi ông được Nhà nước giao đất.

** Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:*

- Phần đất tranh chấp có diện tích 31.600 m², có vị trí: Phía Đông tiếp giáp với đường giao thông, có chiều dài 146,6 mét; phía Nam tiếp giáp với phần đất ông K đang sử dụng (thuộc thửa đất số 702) dài 290,85 mét (đây là lòng khe nước tự nhiên); phía Tây Bắc tiếp giáp với phần đất của anh H đang sử dụng dài 167,18 mét và phía Bắc tiếp giáp với phần đất của ông K đang sử dụng (ông K nhận thầu của nhà máy chè, không liên quan đến thửa đất có tranh chấp).

- Phần đất đang tranh chấp bao gồm một khe nước, phần khe nước ngày do ông K sử dụng theo thỏa thuận tại biên bản xử lý ranh giới ngày 31 tháng 12 năm 2008 giữa chủ đất cũ là bà Cao Thị H với các gia đình bị đơn và phần đất các gia đình bị đơn đang sử dụng, cụ thể như sau: Gia đình anh Nguyễn Văn H sử dụng diện tích 2513,1 m² trồng cây keo vào năm 2016; 1430 m² trồng cây chè vào năm 2018 và 1499,5 m² cây chè do xí nghiệp chè giao. Gia đình anh Nguyễn Văn M sử dụng diện tích 1534,3 m² trồng cây keo vào năm 2016 và 6714 m² cây chè do xí nghiệp chè giao. Gia đình ông Chu Văn T sử dụng diện tích 2902,9 m² trồng cây keo vào năm 2016, 3163 m² trồng cây keo vào năm 2018 và 4988,5 m² cây chè do xí nghiệp chè giao.

- Phần đất ông Trần Công K đang sử dụng có diện tích 35.360,5 m², có vị trí: Phía Bắc tiếp giáp với phần đất đang tranh chấp (được phân định bởi một khe nước tự nhiên); phía Đông tiếp giáp với đường giao thông; phía Nam và Tây Nam tiếp giáp với đất của gia đình bà Nguyễn Thị T (bà T nhận chuyển nhượng đất từ ông Trần Văn Đ, gồm thửa đất số 174 và một phần thửa đất số 172); phía Tây tiếp giáp với đất của ông Nguyễn Văn C (ông C nhận khoán của xí nghiệp chè). Hiện nay, phần đất gia đình ông K sử dụng để trồng keo.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 235, điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 164, Điều 166, Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Công K và bà Nguyễn Thị D về việc buộc vợ chồng ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị Thìn trả lại 1,7 ha đất đã lấn chiếm; vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Phạm Thị H trả lại 0,5 ha đất đã lấn chiếm; vợ chồng anh Nguyễn Văn M, chị Phạm Thị H trả lại 0,8 ha đất đã lấn chiếm. Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10 tháng 9 năm 2020, nguyên đơn ông Trần Công K kháng cáo bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không

công tâm, không đúng pháp luật; đề nghị Tòa án cấp thẩm xét xử buộc vợ chồng ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị Thìn trả lại 1,7 ha đất đã lấn chiếm; vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Phạm Thị H trả lại 0,5 ha đất đã lấn chiếm; vợ chồng anh Nguyễn Văn M, chị Phạm Thị H trả lại 0,8 ha đất đã chiếm dụng của ông K để ông K được quyền sử dụng chính đáng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Công K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; các bị đơn không chấp nhận kháng cáo của ông K, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn Trần Công K kháng cáo trong thời hạn luật định nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có một số thiếu sót Công ty C ủy quyền cho Xí nghiệp C nhưng chỉ ủy quyền tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập tham gia phiên tòa là không đúng quy định của pháp luật. Hồ sơ vụ án chưa thu thập Bản đồ số 163 để làm căn cứ giải quyết vụ án là thiếu sót. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập các tài liệu, chứng cứ thể hiện chủ sử dụng đất tranh chấp là ai, chưa thu thập hợp đồng giao khoán đất, quyền hạn, nghĩa vụ của bên nhận giao khoán, bên giao khoán như thế nào nhưng xác định bị đơn là ông Chu Văn T, anh Nguyễn Văn M và anh Nguyễn Văn H là không chính xác. Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không ghi rõ về không chấp nhận đối với thửa đất nào là không đầy đủ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để điều tra, xác minh thêm để làm căn cứ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã hỏi ý kiến của các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không nhưng các đương sự không thỏa thuận được. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Công K:

Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ, lời khai của ông Trần Văn Đ, bà Cao Thị H là các chủ sử dụng cũ của thửa đất đều xác định ranh giới đất liền kề của nguyên đơn và các bị đơn là khe Cái, nay còn nguyên hiện trạng, được ông Trần Công K đắp đập, dâng nước giữ ẩm và nuôi cá. Theo ông K thì ranh giới các thửa đất là khe phụ nhưng không có căn cứ chứng minh. Căn cứ kết quả kiểm tra tại thực địa thì hiện trạng chỉ có khe Cái, không có khe phụ như trình bày của ông K. Tại giấy chuyển nhượng đất ngày 09 tháng 12 năm 2008 giữa bà H và ông K có ghi diện tích đất chuyển nhượng là 05 ha; phía Nam giáp khe Cái, phía Bắc và Đông Bắc giáp Xí nghiệp C, phía Tây Nam giáp đất của anh Đ nhưng không ghi rõ chiều dài các phía; giấy chuyển nhượng có xác nhận của Cán bộ địa chính xã với diện tích đất là 42.390 m² tại thửa đất số 712, tờ bản đồ 163

(lâm nghiệp) và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L xác nhận đúng với diện tích thực tế ở thực địa. Quá trình giải quyết vụ án, ông K cho rằng khi chuyển nhượng đất, bà H có chỉ mốc giới đất trên thực địa nhưng ông K không cung cấp được cho Tòa án tài liệu thể hiện việc giao đất, cắm mốc trên thực địa cũng như biên bản có chữ ký của các hộ sử dụng đất liền kề, tiếp giáp thửa đất nhận chuyển nhượng. Bà H cho rằng diện tích đất tranh chấp chủ yếu do ông Hương (chồng của bà H) và anh Đại (con trai của bà H) đều đã mất, quản lý, sử dụng và thực hiện các thủ tục giao dịch. Mặt khác, theo các chủ cũ và người đại diện của Xí nghiệp C (người quản lý đất) đều xác định ranh giới hai thửa đất là khe Cái, nay còn nguyên vẹn, các bị đơn không có hành vi lấn chiếm đối với thửa đất số 172. Căn cứ nội dung của biên bản xử lý ranh giới ngày 31 tháng 12 năm 2008 giữa anh Nguyễn Công Đ với đại diện 03 gia đình gồm ông T, anh H và chị Hoài, có xác nhận của ông Trần Văn Hoàn (đội trưởng đội chèo 29) được hiểu là các bên thống nhất để anh Đại đắp đập, nước dâng không quá 14 mét, anh Đại được sử dụng phần đất ngập nước, không phải bồi thường. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công K là phù hợp, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông K.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa, thấy rằng: Tại sơ đồ diện tích đất tranh chấp và biên bản giải thích kết quả đo vẽ hiện trạng sử dụng đất ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện A (Bút lục hồ sơ số 104, 106, 107) đã có kết quả thực địa, kết hợp Bản đồ 163 nên không cần thiết phải thu thập thêm. Chủ sử dụng đất là Công ty C nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác nên cần rút kinh nghiệm. Đối với thiếu sót về việc ủy quyền và bản án tuyên không nêu cụ thể số thửa đất, địa chỉ thửa đất, xét thấy, những vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có thể khắc phục được và không làm ảnh hưởng đến bản chất của vụ án nên không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để điều tra thêm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Công K kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Công K, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 235, điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 164, Điều

166, Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Công K và bà Nguyễn Thị D về việc buộc vợ chồng ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị T trả lại 1,7 ha đất đã lấn chiếm; vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Phạm Thị H trả lại 0,5 ha đất đã lấn chiếm; vợ chồng anh Nguyễn Văn M, chị Phạm Thị H trả lại 0,8 ha đất đã lấn chiếm.

3. Về án phí Dân sự phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông Trần Công K.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm (về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Anh Sơn;
- Chi cục THADS huyện Anh Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hà